

Số: 17 /2018/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020
nguồn vốn ngân sách tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 363/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

“Chương I

GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 NGUỒN VỐN NHÂN SÁCH TỈNH

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **8.215,947 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.192 tỷ đồng, xố số kiến thiết: 6.068 tỷ đồng, nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 530,947 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xố số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng): 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và 2018: 120 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng) được phân bổ như sau:

Điều 1. Tỉnh quản lý

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh-tỉnh quản lý là **4.837,500 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.012 tỷ đồng, xố số kiến thiết: 3.400,500 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xố số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng): 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và 2018: 120 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương là 150 tỷ đồng), gồm: Chuẩn bị đầu tư: 80 tỷ đồng, thực hiện đầu tư: 4.520,298 tỷ đồng, dự phòng: 237,202 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

1. Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.232,210 tỷ đồng (xố số kiến thiết: 1.992,210 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xố số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 85 tỷ đồng), đầu tư 30 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,460 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.873,750 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.445,750 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 428 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 329,228 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 89,228 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 240 tỷ đồng), đầu tư 38 dự án/đề án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,450 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 35 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 289,778 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 34 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 269,190 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 20,588 tỷ đồng.

3. Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 582,920 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,920 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 485 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,270 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 417,650 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 339,650 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 78 tỷ đồng.

4. Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch vốn là 312,540 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,540 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 94 tỷ đồng), đầu tư 28 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,460 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 284,080 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 259,200 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 24,880 tỷ đồng.

5. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,100 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,060 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,040 tỷ đồng), đầu tư 17 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,700 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,400 tỷ đồng.

6. Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 75 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 64 tỷ đồng), đầu tư 03 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 25 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 (hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020): 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 50 tỷ đồng.

7. Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 262,370 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 24,170 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,200 tỷ đồng), đầu tư 32 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,930 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 179,440 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 123,440 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 56 tỷ đồng.

8. Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 278,220 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 78,220 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 103,520 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 174,700 tỷ đồng. Trong đó: Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 158,400 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 16,300 tỷ đồng.

9 Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 298,710 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 170,880 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 127,830 tỷ đồng), đầu tư 54 dự án, bao gồm:

a) Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 97,040 tỷ đồng;

b) Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 50 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 201,670 tỷ đồng.

Điều 2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **2.847,500 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 180 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.667,500 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

1. Nông thôn mới bố trí 1.230 tỷ đồng, phân bổ như sau: 135 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 5 huyện biên giới, mỗi huyện 138 tỷ đồng/huyện.

2. Phát triển thành phố, thị xã bố trí 665 tỷ đồng, phân bổ như sau: thành phố Tây Ninh: 200 tỷ đồng, huyện Trảng Bàng: 190 tỷ đồng, huyện Hòa Thành: 190 tỷ đồng, huyện Gò Dầu: 85 tỷ đồng.

3. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bố trí 124,500 tỷ đồng.

4. Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020 bố trí 98 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ khác bố trí 730 tỷ đồng, phân bổ như sau: 80 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 02 huyện Châu Thành, Bến Cầu mỗi huyện 85 tỷ đồng.

Điều 3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **530,947 tỷ đồng** tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ đúng quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

c) Hướng dẫn và giải đáp các khó khăn, vướng mắc cho các sở, ban, ngành tỉnh và huyện, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Quản lý vốn sử dụng chặt chẽ, hiệu quả; hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2019.
2. Quyết định này bãi bỏ Phụ lục Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh kèm theo Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 và thay thế Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Chương I Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh./.

Nơi nhận: *htc*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo-Tin học;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

binhh_QDUB_032

54 .

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
Kèm theo Quyết định số 47 /2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh



KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

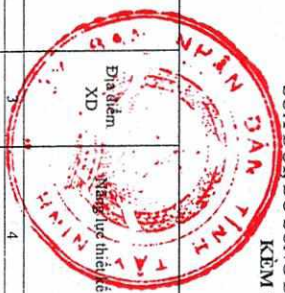
Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:				NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN TẶNG THU NGÂN SÁCH TỈNH (2017 là 50 tỷ và 2018 là 70 tỷ)	NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	GHI CHÚ
			NSST	XSKT	155.000	120.000					
	TỔNG	8.215.947	1.192.000	6.068.000	155.000	120.000	150.000	530.947			
I	TỈNH QUẢN LÝ	4.837.500	1.012.000	3.400.500	155.000	120.000	150.000			Phụ lục I	
A	Chuồn bị đầu tư	80.000	40.000	40.000							
B	Thực hiện đầu tư	4.520.298	919.798	3.360.500	155.000	85.000					
1	Giao thông	2.232.210		1.992.210	155.000	85.000					
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	329.228	89.228	240.000							
3	Y tế	582.920	97.920	485.000							
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	312.540	218.540	94.000							
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040							
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	75.000	11.000	64.000							
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	262.370	24.170	238.200							
8	An ninh quốc phòng	278.220	200.000	78.220							
9	Trụ sở cơ quan, khác	298.710	170.880	127.830							
C	Dự phòng	237.202	52.202								
II	HUYỆN QUẢN LÝ	2.847.500	180.000	2.667.500		35.000	150.000			Phụ lục II	
1	Xây dựng nông thôn mới	1.230.000									

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:					NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HÀ TẢNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	GHI CHÚ
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN TẶNG THU NGÂN SÁCH TỈNH (2017 là 50 tỷ và 2018 là 70 tỷ)	NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		
2	Phát triển thành phố, thị xã	665.000							
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	124.500							
4	Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.000							
5	Hỗ trợ khác	730.000							
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HÀ TẢNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	530.947						530.947	Phụ lục III

PHỤ LỤC 1
SỬA ĐỔI BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỘ TRƯỞNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2017/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 9 NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mức lợi nhuận kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Đầu tư NSDP	Đầu tư (+)	Giảm (-)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ					5.572.673	4.889.267	860.737	582.051	791.723	582.051	2.679.260	1.515.960	1.338.328	503.530	2.659.101	2.350.758			
A	Chưa bị đầu tư											145.000	145.000		65.000	80.000	80.000			
B	Thực hiện dự án					5.572.673	4.889.267	860.737	582.051	791.723	582.051	2.534.260	1.370.960	1.338.328	438.530	2.579.101	2.270.758			
1	LINH VỰC GIAO THÔNG					3.294.632	3.270.632	531.389	285.724	462.375	285.724	1.684.240	564.240	1.037.410	95.208	1.506.450	1.506.450			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					230.988	206.988	531.389	285.724	462.375	285.724	-	-	22.500	-	22.500	22.500			
b	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020					230.988	206.988	531.389	285.724	462.375	285.724	-	-	22.500	-	22.500	22.500			
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Dương (đường Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4.251 m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012; 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230.988	206.988	161.281	137.281	161.281	137.281	-	-	22.500	-	22.500	22.500		Bổ sung DA	
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					3.063.644	3.063.644	-	-	-	-	1.684.240	564.240	1.014.910	95.208	1.483.950	1.483.950			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020					1.763.485	1.763.485	-	-	-	-	1.453.040	333.040	894.910	-	1.227.950	1.227.950			
8	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành	1,110km BTN, bmd = 14m, bmd=30m	2016-2017	299/QĐ-SKHBT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHBT 14/12/2017	43.206	43.206	-	-	-	-	31.550	31.550	10.000	-	41.550	41.550		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện (trong đó, nguồn tăng từ ngân sách tỉnh 2017 là 31,2 tỷ đồng)	
10	Nâng cấp, cải tạo và ngăn hóa đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bmd=22m, bmd=38m, ngăn hóa HTKT do thi bằng hạo kỹ thuật	2017-2020	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	475.250	475.250	-	-	-	-	224.890	224.890	75.110	-	300.000	300.000		Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện (trong đó, nguồn tăng từ ngân sách tỉnh 2017 là 31,2 tỷ đồng)	
12	Đường 790 nối dài, đoạn từ Khediol - Suối Đà (ĐT. 790B) đến Bà Hồ - Bàu Vương - Càng số 3 (ĐT. 781B)	DMC	5,769,97m BTN, bmd = 7m, bmd = 9m	2017-2018	339/QĐ-SKHBT 28/10/2016	45.425	45.425	-	-	-	-	26.600	26.600	18.800	-	45.400	45.400		Tăng đến bù (bổ sung từ nguồn tăng từ ngân sách tỉnh 2017 là 18,8 tỷ đồng)	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, TP. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.170.000	1.170.000	50.000	767.500	817.500	817.500	817.500	Tổng KH vốn: 817,5 tỷ đồng với cơ cấu nguồn vốn như sau: 466,5 tỷ từ ngân sách, 536 tỷ từ nguồn dự phòng của KH trung hạn, 90 tỷ từ nguồn giảm KH vốn của 02 dự án (đường Trần Phú: 33 tỷ đồng, Đường 781: 55 tỷ đồng), 141,5 tỷ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV XSKT TN	
17	Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m, bnd=7,5m; 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.904	14.904	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	Bổ sung DA - Bổ trí nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty XSKT	
18	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sỏi	xã Dầu Đồn, huyện Gò Dầu	2,889mBTN, bmd=6m, bnd=9m	2018-2020		14.700	14.700	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA	
19	Đường Đất Sét - Bến Củi	DMC	13,739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmd = 15m, bnd = 6m; đoạn 2: 6,987km, bmd = 11m, bnd = 12m			1.300.159	1.300.159	231.210	120.000	95.200	256.000	256.000	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA	
20	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thành đến QL22B)	Hóa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bnd = 40m	2020-2023		199.795	199.795	40.000	37.600	37.600	2.400	2.400	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau	
21	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmd = 8m, bnd = 9m	2020-2023		85.000	85.000	56.200	55.000	55.000	1.200	1.200	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau	
22	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT 789	Trảng Bàng	15km BTN	2020-2022		193.573	193.573	5.000	2.600	2.600	2.400	2.400	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau	
23	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2019-2023		65.000	65.000		20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA	
24	Nâng cấp, mở rộng ĐT 793 - ĐT 792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chiềng Rét)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bnd=12m	2019-2023	68/NO-HBND 11/9/2018	366.791	366.791		10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA	
25	Nâng cấp đường liên xã Phước Trạch - Hiệp Thuận - Phước Thành			2019-2021		70.000	70.000		20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA (bổ sung từ nguồn dự phòng KH trung hạn là 20 tỷ đồng)	
II	LINH VỰC NÔNG NGHIỆP (VA.PTNT)					313.119	337.119	6.460	3.460	3.460	80.680	157.988	157.988	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Diện tích NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, nghị, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: các nguồn vốn	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					22.106	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	7.200	2.200	1.750	-	8.950	8.950	8.950	
6	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	7.200	2.200	1.750	-	8.950	8.950	8.950	
2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đục, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	477/QĐ-SKHDT 27/12/2012	14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	3.900	3.900	750		4.650	4.650	4.650	QT
3	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp 2, xã Suối Ngô	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	320/QĐ-SKHDT 30/10/2015	7.628	7.628	3.000	3.000	3.000	3.000	3.300	3.300	1.000		4.300	4.300	4.300	QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					290.813	314.813	-	-	-	-	181.560	181.560	48.158	80.680	149.038	149.038	149.038	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					236.555	260.555	-	-	-	-	166.430	166.430	42.700	80.680	128.450	128.450	128.450	
4	Kênh tưới vùng Rau Muống	DMC, Hòa Thành, TP TN	tiêu cho 53ha	2016-2017	293/QĐ-SKHDT 30/10/2015, 558/QĐ-SKHDT 22/11/2017	8.560	8.560					7.500	7.500	500		8.000	8.000	8.000	Bổ sung vốn cho phù hợp thực tế
6	Nâng cấp mở rộng suối Bà Tư	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ-SKHDT 31/10/2014	24.984	24.984					20.500	20.500	8.000		12.500	12.500	12.500	Dùng thực hiện 1 p/ do vướng mặt bằng
11	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	toàn tỉnh		2016-2020		33.000	33.000					30.000	30.000	20.000		10.000	10.000	10.000	Giảm KH vốn cho phù hợp địa phương kiến thực tế
16	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ-SKHDT 28/10/2016	7.204	7.204					7.100	7.100	7.100		7.100	7.100	7.100	Không thực hiện, chỉ thành toán CP CBĐT
24	Nạo vét trạch Trà Cú phục vụ tưới vùng mía Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500					14.000	14.000	14.000		-	-	14.000	Nâng thực hiện dự án chuyển sang giai đoạn 2021-2025
26	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Long Phi, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m ³ /ngày đêm, 350 hộ	2017-2018		1.300	1.300					1.100	1.100	1.100		-	-	1.100	Không thực hiện, chỉ thành toán CP CBĐT
31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	cung cấp nước cho 2500 hộ dân	2015-2016	321/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.705	1.705					1.620	1.620	1.620		1.620	1.620	1.620	Không thực hiện
32	Tram bơm và kênh tưới xã Suối Đá, xã Phan	Suối Đá, Phan, Bàu Năng DMC	tưới 800ha	2018-2022		28.000	52.000					25.000	25.000			25.000	25.000	25.000	Điều chỉnh TMDT, thôn gian thực hiện
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4.000	4.000					3.600	3.600	3.600		3.600	3.600	3.600	Không thực hiện do suối đầu tư lớn
34	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	489/QĐ-SKHDT 27/10/2017	27.258	27.258					12.200	12.200	12.800		25.000	25.000	25.000	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
35	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1885ha	2018-2020	472/QĐ-SKHDT 27/10/2017	14.460	14.460					7.550	7.550	5.950		13.500	13.500	13.500	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)	Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC	Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
36	Kênh TT3 xã Thạnh Bình	Tân Biên	3,3km đường và đặt cống tiêu chống ngập ứng 350ha	2019-2020		6.000	6.000			5.400		5.400		Sở NN&PTNT phối hợp Cty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh thực hiện
37	Xây mới HTCN ấp Long Hòa, xã Long Thuận	Bến Cầu	500 hộ	2018-2020		9.500	9.500			8.000		8.000		Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	Dương Minh Châu	290m3/ngđ; 500 hộ	2018-2020	485/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.135	3.135			1.500	1.400	2.900	2.900	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thành, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ; 400 hộ	2018-2020		1.060	1.060			1.000		1.000		Không thực hiện
40	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chi	Trảng Bàng	150m3/ngđ; 220 hộ	2018-2020		3.746	3.746			3.500		3.500		Không thực hiện
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020		14.200	14.200			9.500	3.400	12.900	12.900	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	100m3/ngđ; 240 hộ	2018-2020		1.755	1.755			1.650		1.650		Không thực hiện
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Nam, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ; 190 hộ	2019-2020		1.340	1.340			1.250		1.250		Không thực hiện
46	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Gò Nổi, xã Ninh Điện	Châu Thành	70m3/ngđ; 63 hộ	2019-2020		1.160	1.160			1.100		1.100		Không thực hiện
47	Xây mới HTCN ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	400 hộ	2019-2020		3.700	3.700			3.360		3.360		Không thực hiện
49	Cum liên ấp công trình cấp nước xã Ninh Điện (Bến Cừ - Gò Nổi)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020	376/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988	3.988				3.500	3.500	3.500	Bổ sung DA
50	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiền Thuận (nhà văn hóa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020		10.000	10.000				6.150	6.150	6.150	Bổ sung DA
51	Xây mới CTCN An Thới	Trảng Bàng	600 hộ	2019-2020		12.000	12.000				9.000	9.000	9.000	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến: hoàn thành sau năm 2020					54.258	54.258			15.130	5.458	20.588	20.588	
52	Hà năng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022		54.258	54.258			15.130	5.458	20.588	20.588	
III	LÍNH VŨNG Y TẾ					204.446	182.246			82.080	74.370	177.200	155.000	
(2)	Dự án khôi phục công một trong giai đoạn 2016-2020					204.446	182.246			82.080	74.370	177.200	155.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bắt đầu đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					105.167	82.967			80.000	1.450	102.200	80.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bố môn, nhà cầu nôi, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.390	3.390	2.700	2.700	350	3.050	3.050	3.050	QT	
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	2.233	4.950	4.950		2.950	2.000	2.000	QT	
18	Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	3.149	3.960	3.960		1.110	2.850	2.850	QT	
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		5.000	5.000	4.500	4.500	450	4.050	4.050	4.050		
22	Kiến cơ hội trường lớp học môn non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân Châu	95 phòng	2017-2020		68.000	20.000			20.000		63.200	20.000	Bổ sung DA (Đổi ứng vốn TFCP - từ mục HTMT huyện chuyển sang tỉnh quản lý)	
23	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	TP. TN	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		24.354	24.354	1.000	1.000	21.500		22.500	22.500	Điều chỉnh thời gian thực hiện và bổ sung KH vốn	
24	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Xây mới	2019-2020		7.451	7.451	1.000	1.000	6.000		7.000	7.000	Điều chỉnh thời gian thực hiện và bổ sung KH vốn	
6	Dự án tư vấn hoàn thành sau năm 2020					33.165	33.165			14.000		14.000	14.000		
28	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTC huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		33.165	33.165			14.000		14.000	14.000	Bổ sung, thay đổi tên DA	
V	LNII VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					90.000	90.000					70.900	10.000		
(2)	Dự án tư vấn hoàn thành và giải đoạn 2016-2020					90.000	90.000					70.900	10.000		
a	Dự án tư vấn hoàn thành và giải đoạn 2016-2020					90.000	90.000					70.900	10.000		
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000	53.700	53.700		53.700			Không thực hiện	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lý do số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)	Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC	Lý do bỏ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)		
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trải thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ KHON tỉnh Tây Ninh			2018-2020		30.000	30.000								
VI	LINH VỰC KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ BIÊN GIỚI Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					85.700	85.700	121.703	91.682	121.703	91.682	75.000	75.000	75.000	
						85.700	85.700	-	-	-	-	75.000	75.000	-	-
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					85.700	85.700					75.000	75.000		
3	Cụm dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, Bến Cầu	xã Long Khánh		2017-2020		27.700	27.700					24.000	24.000	24.000	
4	Cụm dân cư ấp Trà Sim xã Ninh Điện	Ninh Điện		2018-2020		20.000	20.000					18.000	18.000	18.000	
5	Cụm dân cư ấp Tân Định xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20.000	20.000					18.000	18.000	18.000	
6	Cụm dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vinh huyện Châu Thành	Phước Vinh		2018-2020		18.000	18.000					15.000	15.000	15.000	
VII	LINH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					402.596	257.685	445	445	445	445	155.180	153.480	125.850	125.850
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					79.292	71.560	445	445	445	445	57.560	57.560	74.560	74.560
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					79.292	71.560	445	445	445	445	57.560	57.560	74.560	74.560
	Trong đó:														
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020														
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khởi nhà thành khu hành chính, xây mới nhà tập học, nhà nghỉ, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	71.560	445	445	445	445	57.560	57.560	74.560	Bổ sung vốn từ dự phòng của KH tương đương
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					323.304	186.125	-	-	-	-	95.920	95.920	51.290	51.290
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					243.304	106.125	-	-	-	-	90.920	90.920	50.290	50.290
5	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiêu vùng Me Kông mở rộng - Tiền dự án cải thiện về sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	TP Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện về sinh môi trường DTL SVH núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	12.832					12.830	12.830	2.000	Đối ứng dự án ODA đang thực hiện DACA đã có nhà đầu tư
10	Thập quan sát - Canh lửa, Pano Khu di tích lịch sử CMMN tại Đồn Lối	Đồn Thuyền, Trảng Bàng		2016-2017	329/QĐ-SKHDT 28/10/2016	1.308	1.308					1.190	1.190	100	Dùng thực hiện do dự có nhà đầu tư (thành toán CBDT)
11	Tài hiện Khu căn cứ Miền trên đèo Độc giả phòng miền Nam	Đồn Thuyền, Trảng Bàng		2018-2020		8.000	8.000					7.200	7.200	100	Không thực hiện do dự có nhà đầu tư

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tỷ lệ số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP.TN		2018-2020	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	2.997	2.997	2.997			3.000	3.000	10	2.990	2.990	2.990	
13	Nhà lưu niệm cơ sở tỉnh ủy	TP.TN		2018-2020	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	940	940	940	940			1.500	1.500	650	850	850	850	
14	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội lồng hợp	Châu Thành		2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000	2.000	18.000	18.000	18.000	
15	Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP.TN		2018-2020		25.000	25.000	25.000	25.000			22.650	22.650	22.650				Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò-Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020		14.560	14.560	14.560	14.560			16.200	16.200	4.000	12.200	12.200	12.200	Xem lại quy mô để điều chỉnh giảm
17	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377	2.377	2.377	2.377			1.350	1.350	800	2.150	2.150	2.150	
18	Trung tu, tôn tạo Đình Trong ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	339/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.611	1.611	1.611			5.000	5.000	1.500	3.500	3.500	3.500	
24	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt; Thanh thiếu nhi	TP.TN		2018-2020		2.500	2.500	2.500	2.500					2.500	2.500	2.500	2.500	Bổ sung DA (UBND tỉnh cho chủ trương BS tại CV số 1559/UBND-KTN ngày 13/6/2017)
25	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phim ảnh khởi lương còn lại	TP.TN		2018-2020		6.000	6.000	6.000	6.000					6.000	6.000	6.000	6.000	Bổ sung DA
26	Nhà hát tỉnh	TP.TN		2018-2020		40.000	8.000	8.000	8.000									Không thực hiện do chưa tranh thủ được nguồn vốn TW
b	Lưu trữ địa kiến hoàn thành sau năm 2020			2020-2024		80.000	80.000	80.000	80.000			5.000	5.000	4.000	1.000	1.000	1.000	
28	Bảo tàng tỉnh	TP.TN		2020-2024		696.440	310.888	28.000	28.000	28.000	28.000	166.250	122.950	51.560	310.870	142.170	142.170	
VIII	AN NINH QUỐC PHÒNG																	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					143.243	70.286	28.000	28.000	28.000	28.000	92.100	77.100	26.000	112.770	97.770	97.770	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					143.243	70.286	28.000	28.000	28.000	28.000	92.100	77.100	26.000	112.770	97.770	97.770	
1	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh TN	TP Tây Ninh	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016	2155/QĐ-UBND 29/10/2013	112.957	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	29.850	29.850	4.800	25.050	25.050	25.050	QT
3	Trung tâm điều hành chỉ huy khẩn cấp về tình trạng quốc phòng	TP Tây Ninh	Xây dựng trung tâm điều hành: 1 tầng hầm 411m2, 1 tầng trệt 812m2, 1 lầu 789m2, mua sắm trang thiết bị	2015-2017	2437/QĐ-UBND 24/10/2014	30.286	30.286	10.500	10.500	10.500	10.500	12.250	12.250	530	11.720	11.720	11.720	QT
4	Khu vực phòng thủ tỉnh											50.000	35.000	26.000	26.000	26.000	26.000	Bổ sung vốn do đã sử dụng hết KHV được giao là 35 tỷ đồng
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					553.197	240.602					74.150	45.850	25.560	198.100	44.400	44.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
a	Dự án thực hiện hoạt động thương mại và bán buôn dựa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020						66.787	49.555			58.050	42.330	9.260	23.510	28.100	28.100	
5	Đại đội thông tin	TP Tây Ninh	Xây dựng khối nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m ² , kế cấu BTCT. Nhà xe 100m ²	2016-2017	273/QĐ-SKHBT 25/10/2013	10.646	10.646			7.800	7.800		975	6.825	6.825	QT	
6	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng - Kinh tế)	Tân Châu	Xây mới mái che dựng trụ bơm và nhà trưng bày, DT 348m ² ; cửa hàng tư chon 122,4m ² ; dịch vụ rửa xe, công hàng rào, sân đường và bãi đậu xe	2016	277/QĐ-SKHBT 28/10/2015	4.700	4.700			4.400	4.400		175	4.225	4.225		
8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Phường 1 -Thành phố TN	Mua sắm trang thiết bị	2016	285/QĐ-SKHBT 30/10/2015	999	999			1.000	1.000		60	940	940	QT	
16	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện của Trung đoàn BBT/74	xã Tân Phú, Tân Châu	44.9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295			5.500	5.500	200		5.700	5.700		
17	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thanh Tân, TP. Tây Ninh	3.513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982			9.500	9.500	360	9.500	1.710	1.710	Dùng thực hiện theo QĐ số 2369/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	
18	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	TP Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHBT 22/5/2017	1.900	1.900			1.350	1.350	360	12.800	1.710	1.710	Không thực hiện	
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP Tây Ninh		2018-2020		31.695	14.263			28.500	12.800			2.700	2.700	Bổ sung DA	
23	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHOS tỉnh	TP Tây Ninh		2018-2020		2.970	2.970					2.700		2.700	2.700	Bổ sung DA	
24	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020		3.300	3.300					3.000		3.000	3.000	Bổ sung DA	
25	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu	TP. Tây Ninh		2018-2020		3.300	3.300					3.000		3.000	3.000	Bổ sung DA	
b	Dự án đặc biệt hoàn thành sau năm 2020					486.410	191.247			16.100	3.500	16.300	3.500	176.000	16.300		
26	Mở rộng trụ sở công an huyện Duong Minh Châu	Duong Minh Châu		2019-2021		27.513				16.100	3.500		3.500			Không sử dụng vốn ĐP NS BĐ CP 100%	
27	Trung tâm chi huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022		458.897	191.247					16.300		170.000	16.300	Bổ sung DA - NS lĩnh: đến bù + 30%CPXD; NS BĐ CA.70%CPXD	
IX	TRỤ SỞ CÔNG AN KHÁC					192.697	109.954	104.400	104.400	104.400	104.400	39.710	39.710	36.930	12.220	138.663	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					59.386	59.386	104.400	104.400	104.400	104.400	22.500	22.500	17.500	-	40.000	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					59.386	59.386	104.400	104.400	104.400	104.400	22.500	22.500	17.500	-	40.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng	tp Tây Ninh	Khởi nhà làm việc 2.548m ² ; kho lưu trữ 3.489m ² , công, hàng rào mặt chính 27,5m	2014-2016	2170/QĐ-UBND 30/10/2013	(89.313, DPP: 21.922) gd 1: TMDT: 59.386, DPP: 15.060	12.000	12.000	12.000	12.000	22.500	22.500	17.500		40.000	40.000	Bổ sung vốn để QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					133.311		50.568		17.210	17.210	17.210	19.430	12.220	98.663	24.420	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					133.311		50.568		17.210	17.210	17.210	19.430	12.220	98.663	24.420	
15	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	2761/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.996		2.996		2.850	2.850	2.850	73		2.923	2.923	Không thực hiện
42	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019		10.000		10.000		500	500	500	500				Không thực hiện
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC		2018-2019		2.000		2.000		1.900	1.900	1.900	800		2.700	2.700	
47	Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020		14.000		14.000		10.420	10.420	10.420		10.420			Không thực hiện
51	Hàng rào trung tâm khuyến nông	TP. TN		2020		250		250		240	240	240	435		675	675	
53	Nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật TP. TN	TP. TN		2020		1.500		1.500		1.300	1.300	1.300	1.300				Không thực hiện
55	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN		2020		1.500		3.000					1.300		1.300	1.300	Bổ sung mới
57	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065		16.822					16.822		91.065	16.822	Bổ sung - DA sử dụng vốn ODA

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ MỨC TIÊU CHO HUỖN

(Kèm theo Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chính sách NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	13	14	19	
B	PHÂN TRÊN/THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					1.809.262	1.674.187	101.000	101.000	95.300	95.300	1.052.760	1.004.760	383.365	378.365	1.013.260	1.013.260
1	THÀNH PHỐ TÂY NINH					827.111	878.525	-	-	-	-	506.060	506.060	250.720	225.720	532.560	532.560
(2)	Dự án kết công mới trong giai đoạn 2016-2020					267.918	267.918	-	-	-	-	185.540	185.540	68.180	68.180	185.540	185.540
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					267.918	267.918	-	-	-	-	185.540	185.540	68.180	68.180	185.540	185.540
1	Đường I (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	2015-2016	336/QĐ-UBND	14.164	14.164	-	-	-	-	-	13.460	13.460	6.540	6.540	20.000	20.000
2	Đường 2AT (trước Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	2015-2016	861/QĐ-UBND	2.888	2.888	-	-	-	-	-	2.490	2.490	140	140	2.350	2.350
3	Hẻm số 71 đường CKIT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	2015-2016	942/QĐ-UBND	2.842	2.842	-	-	-	-	-	2.340	2.340	300	300	2.640	2.640
4	Đường Cao Thượng Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	2015-2016	951/QĐ-UBND	3.166	3.166	-	-	-	-	-	2.600	2.600	300	300	2.300	2.300
5	Đường Phạm Văn Xuyên (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	2015-2016	859/QĐ-UBND	2.139	2.139	-	-	-	-	-	1.900	1.900	100	100	1.800	1.800
6	Đường số 5 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	2015-2016	920/QĐ-UBND	5.646	5.646	-	-	-	-	-	5.000	5.000	250	250	4.750	4.750
7	Đường số 7 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	2015-2016	921/QĐ-UBND	4.084	4.084	-	-	-	-	-	3.620	3.620	220	220	3.400	3.400
8	Đường số 17 đường Bời Lời, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	2015-2016	924/QĐ-UBND	6.480	6.480	-	-	-	-	-	5.750	5.750	150	150	5.600	5.600
9	Đường số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2015-2016	941/QĐ-UBND	2.557	2.557	-	-	-	-	-	2.270	2.270	70	70	2.200	2.200
10	Đường số 28 đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2015-2016	939/QĐ-UBND	7.209	7.209	-	-	-	-	-	6.400	6.400	300	300	6.100	6.100
11	Hẻm số 107 đường CKIT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2016	1264/QĐ-UBND	1.946	1.946	-	-	-	-	-	1.750	1.750	100	100	1.650	1.650
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2016-2017	936/QĐ-UBND	8.073	8.073	-	-	-	-	-	7.170	7.170	290	290	6.880	6.880

STT	Đánh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chí chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	917 m N	2016-2017	4.532	4.532					320	3.700	3.700		
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1063 m N	2016-2017	5.170	5.170					190	4.400	4.400		
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	695 m N	2016-2017	2.413	2.413					190	1.950	1.950		
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 và bộ đèn Led	2016-2017	1.490	1.490					60	1.360	1.360		
17	Hiện số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	2.531	2.531					120	2.060	2.060		
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	1.996	1.996					110	1.660	1.660		
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giồng Cỏ		Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018	2.612	2.612					970	1.490	1.490		
21	Đường Thuyền nổi dài, khu phố Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh		L=756,45mN; bmd=6m; lđ đường CPSP, b=2x1,5m	2017-2018	3.500	3.500					700	2.600	2.600		
22	Đường số 19, đường Bờ Lối - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh		0,621 km nhưa	2017-2018	2.608	2.608					2.400	2.400	2.400		Không thực hiện
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,500 km nhưa	2017-2018	2.100	2.100					843	2.843	2.843		
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhưa	2017-2018	5.411	5.411					1.240	3.640	3.640		
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhưa	2017-2018	4.200	4.200					800	3.200	3.200		
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhưa	2018-2019	2.940	2.940					319	2.481	2.481		
27	Đường số 55 và số 56, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	2,200 km nhưa	2018-2019	9.240	9.240					1.300	7.500	7.500		
28	Đường số 21, đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,214km nhưa	2018-2019	5.119	5.119					210	4.390	4.390		
30	Đường số 22, đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhưa	2018-2019	3.276	3.276					781	2.319	2.319		
31	Đường số 24, đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhưa	2018-2019	3.276	3.276					400	2.700	2.700		
35	Đường số 20 và đường số 21, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2,91kmN	2018-2019	11.760	11.760					2.380	8.820	8.820		
36	Đường số 59 và số 60, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,600 km nhưa	2018-2019	6.720	6.720					6.400	6.400	6.400		NSSTP thực hiện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)			Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương			Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDDP	
65	Đường số 11 - Huyện Văn Thành, ấp Ninh Lộc (đường số 9A-1)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		3.895	3.895	3.895			2.850	150	2.700	2.700	2.700					
66	Hẻm số 35 đường số 35 Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,21 km nhựa	2019-2020		1.365	1.365					1.100	1.100	1.100	1.100					Bổ sung mới
67	Đường vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Phường 3	0,294km Nhựa	2019-2020		4.075	4.075					3.000	3.000	3.000	3.000					Bổ sung mới
68	Đường vào sân bóng đá phường Ninh Sơn (đường số 17 đường Bôn Lớn)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		6.196	6.196					3.645	3.645	3.645	3.645					Bổ sung mới
69	Đường số 39 và số 40, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,6kmN	2019-2020		2.520	2.520					3.385	3.385	3.385	3.385					Bổ sung mới
70	Đường số 45 và số 46, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,7kmN	2019-2020		2.940	2.940					2.345	2.345	2.345	2.345					Bổ sung mới
71	Đường số 49 và số 50, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		2.352	2.352					6.571	6.571	6.571	6.571					Bổ sung mới
72	Đường số 51 và số 52, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,65kmN	2019-2020		2.730	2.730					2.300	2.300	2.300	2.300					Bổ sung mới
73	Đường số 61 và số 62, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		1.680	1.680					2.865	2.865	2.865	2.865					Bổ sung mới
74	Đường số 63 và số 64, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		1.890	1.890					1.607	1.607	1.607	1.607					Bổ sung mới
75	Đường số 65 và số 66, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	Nhựa	2019-2020		2.100	2.100					1.700	1.700	1.700	1.700					Bổ sung mới
76	Năng cấp vỉa hè đường CMT8	Ninh Thành	lát gạch	2019-2020		14.000	14.000					15.864	15.864	15.864	15.864					Bổ sung mới
77	Hẻm số 12 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				1.616	1.616					1.308	1.308	1.308	1.308					Bổ sung mới
78	Hẻm số 11-20 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				2.074	2.074					1.827	1.827	1.827	1.827					Bổ sung mới
79	Đường số 54 Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		7.520	7.520					5.640	5.640	5.640	5.640					Bổ sung mới
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG					163.360	163.360					40.000	40.000	40.000	40.000					
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>163.360</i>	<i>163.360</i>					<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>					
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>163.360</i>	<i>163.360</i>					<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>					
19	Bãi thương, giải tỏa bến xe mới Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng	Bãi thương diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14.560	14.560					13.000	13.000	13.000	13.000					Không thực hiện
20	Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện	Thị trấn Trảng Bàng		2017-2019		83.800	83.800					68.200	68.200	68.200	68.200					Không thực hiện
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn Trảng Bàng	6150m2	2019-2020		20.000	20.000					18.000	18.000	18.000	18.000					Không thực hiện
22	Xây dựng công trình công nước trường THPT Nguyễn Trãi (GD2)	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		35.000	35.000					9.100	9.100	9.100	9.100					Không thực hiện
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		10.000	10.000					9.000	9.000	9.000	9.000					Không thực hiện
III	HUYỆN HỐA THÁNH					324.942	324.942					92.360	92.360	92.360	92.360					
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>324.942</i>	<i>324.942</i>					<i>92.360</i>	<i>92.360</i>	<i>92.360</i>	<i>92.360</i>					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP		
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 609m; mặt rộng 3,5m; lệ sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5288/QĐ-UBND 28/10/2016	1.392	1.392					830	830	260		1.090	1.090		
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 368m; mặt rộng 3,5m; lệ sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5296/QĐ-UBND 28/10/2016	726	726					1.000	1.000	450		550	550		
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 247m; mặt rộng 3,5m; lệ sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5297/QĐ-UBND 28/10/2016	494	494					500	500	110		390	390		
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 335m; mặt rộng 3,5m; lệ sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5298/QĐ-UBND 28/10/2016	685	685					830	830	300		530	530		
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 435m; mặt rộng 3,5m; lệ sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	Số: 5299/QĐ-UBND 28/10/2016	1.027	1.027					2.670	2.670	1.870		800	800		
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 266kg/m ² dài 315m; mặt rộng 3,5m; lệ sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5300/QĐ-UBND 28/10/2016	656	656					1.170	1.170	670		500	500		
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5302/QĐ-UBND 28/10/2016	1.534	1.534					1.310	1.310	160		1.150	1.150		
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 793,84m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5303/QĐ-UBND 28/10/2016	1.406	1.406					1.390	1.390	330		1.060	1.060		
57	Đường Phan Văn Đăng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Dài 746,8m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5304/QĐ-UBND 28/10/2016	1.185	1.185					1.200	1.200	280		920	920		
58	Đường số 94, 96, 98 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5305/QĐ-UBND 28/10/2016	2.914	2.914					2.280	2.280	20		2.260	2.260		
59	Đường số 80, 84, 86 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5306/QĐ-UBND 28/10/2016	1.760	1.760					1.960	1.960	580		1.380	1.380		
60	Đường số 88, 90, 92 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5307/QĐ-UBND 28/10/2016	1.891	1.891					2.170	2.170	690		1.480	1.480		
61	Xây dựng một số tuyến đường thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	Số: 1265/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	9.171	9.171							7.700		7.700	7.700		Bổ sung DA
62	Đường nối bộ hành thành Bô Mê	Thị trấn Hòa Thành	Làng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	Số: 1277/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2016	8.060	8.060							6.950		6.950	6.950		Bổ sung

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn)	TMĐT/QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn)
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 568 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số quyết định: ngày 28 tháng 10 năm 2016 Số: 5308/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	944	944					770		770		770		Bổ sung DA
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5309/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.273	2.273					1.860		1.860		1.860		Bổ sung DA
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.929	1.929					1.580		1.580		1.580		Bổ sung DA
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.795	1.795					1.470		1.470		1.470		Bổ sung DA
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.779	1.779					1.460		1.460		1.460		Bổ sung DA
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	2.036	2.036					1.670		1.670		1.670		Bổ sung DA
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.023	2.023					1.660		1.660		1.660		Bổ sung DA
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.824	1.824					1.490		1.490		1.490		Bổ sung DA
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.568	1.568					1.290		1.290		1.290		Bổ sung DA
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.336	1.336					1.100		1.100		1.100		Bổ sung DA
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.391	1.391					1.150		1.150		1.150		Bổ sung DA
74	Đường số 5 - Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 904 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.204	2.204					1.820		1.820		1.820		Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XCD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chiến lược NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của cơ quan địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT/OT Tổng số (tỷ các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ các nguồn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tỷ các nguồn)	
75	Đường từ QL22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 864 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5335/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.755	1.755					1.450	1.450	1.450	1.450	Bổ sung DA	
76	Đường dọc 47A2 Phạm Hùng	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 299 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	723	723					600	600	600	600	Bổ sung DA	
77	Đường Chùa Thiên Lâm (Số Kén)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 506 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	967	967					800	800	800	800	Bổ sung DA	
78	Đường 8 Thương Châu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 131 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	189	189					150	150	150	150	Bổ sung DA	
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thương Châu Thành (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 272 m: mặt rộng 3,0m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5329/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	400	400					320	320	320	320	Bổ sung DA	
80	Đường 10 Thương Châu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 173 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	251	251					200	200	200	200	Bổ sung DA	
81	Đường 2 Thương Châu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 131 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	209	209					170	170	170	170	Bổ sung DA	
82	Đường từ QL22B đến ruộng (gạch Thành Lọc)	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 222 m: mặt rộng 3,00m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	434	434					350	350	350	350	Bổ sung DA	
83	Đường từ trường Nguyễn Trung Trục đến đường 20 Thương Châu Thành	Xã Long Thành Trung	Đường bê tông xi măng dài 486 m: mặt rộng 4,00 m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	662	662					530	530	530	530	Bổ sung DA	
84	Đường dọc 2-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 700 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580					1.350	1.350	1.350	1.350	Bổ sung DA	
85	Đường dọc 4-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 797 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634					1.390	1.390	1.390	1.390	Bổ sung DA	
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 300 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	593	593					500	500	500	500	Bổ sung DA	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chánh lịch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
87	Đường 43A Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trưng	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 583 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số quyết định, ngày, tháng, năm 2017	1.138	1.138	1.138				940		940		940		Bổ sung DA
88	Đường 43 Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trưng	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 275 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	662	662	662				550		550		550		Bổ sung DA
89	Đường 18 Thương Thái Trung	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 528 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	894	894	894				740		740		740		Bổ sung DA
90	Đường 14 Thương Thái Trung	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 167 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	258	258	258				210		210		210		Bổ sung DA
91	Đường 12 Thương Thái Trung	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1182/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	549	549	549				450		450		450		Bổ sung DA
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,0m; công thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	351	351	351				290		290		290		Bổ sung DA
93	Đường 43 16 Đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; công thoát nước H30, cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1188/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	398	398	398				330		330		330		Bổ sung DA
94	Đường 16 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; biển báo.	2018-2019	Số: 1184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	324	324	324				270		270		270		Bổ sung DA
95	Đường đèo 1-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	161	161	161				130		130		130		Bổ sung DA
96	Đường đèo 3-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trưng	đường Bê tông xi măng dài 101 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	162	162	162				130		130		130		Bổ sung DA
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Dài 250m, Bê tông xi măng rộng 4m	2018-2019	Số: 1259/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	427	427	427				340		340		340		Bổ sung DA
98	Đèn chiếu sáng đường Trường Hòa-Chùa Lã	Trường Hòa		2018-2019	Số: 1262/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.715	2.715	2.715				2.200		2.200		2.200		Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thôn gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chính sách NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn)		Trong đó: NSDP
99	Đền chiếu sáng đường Trịnh Phong Đàng	Long Thành Bắc		2018-2019	1263/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017	2.307	2.307					1.870		1.870	1.870	1.870	Bổ sung D/	
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020		34.000	34.000					14.900		14.900	14.900	14.900	Bổ sung D/	
101	Hệ thống thoát nước khu vực Tàng Nhứt	Long Thành Nam		2019-2020		3.000	3.000					1.790		1.790	1.790	1.790	Bổ sung D/	
102	Xây dựng một số tuyến mương thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành. (Giai đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020		5.696	5.696					3.390		3.390	3.390	3.390	Bổ sung D/	
103	Thoát nước khu vực Trảng Trại xã Trương Tây, huyện Hòa Thành tỉnh Tây Ninh	Trương Tây		2019-2020		8.510	8.510					5.200		5.200	5.200	5.200	Bổ sung D/	
104	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Hòa Thành		2020-2021		35.000	35.000					13.130		13.130	13.130	13.130	Bổ sung D/	
105	Đường số 12 đường Sân Cu	Xã Long Thành Bắc		2020-2021		736	736					380		380	380	380	Bổ sung D/	
106	Đường Nguyễn Bình Kiên xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân		2020-2021		1.783	1.783					760		760	760	760	Bổ sung D/	
IV	HUYỆN GÓ DẦU					70.891	122.305					50.180		70.000	70.000	70.000		
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>70.891</i>	<i>122.305</i>					<i>50.180</i>		<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					<i>70.891</i>	<i>122.305</i>					<i>50.180</i>		<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>		
2	Bê tông xi măng đường nội từ đường Dương Văn Nết đến ấp Trâm Vàng 1 xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu		2017	745/QĐ-UBND 28/10/2016	674	674					640		640	640	640	QT	
3	Bê tông xi măng đường hèm số 7, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu		2017	744/QĐ-UBND 28/10/2016	2.240	2.240					2.060		2.060	2.060	2.060	QT	
4	Bê tông xi măng đường hèm số 8, đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu		2017	743/QĐ-UBND 28/10/2016	3.211	3.211					2.960		2.960	2.960	2.960	QT	
5	Bê tông nhựa đường Huỳnh Thúc Kháng	Thị trấn Gò Dầu		2017	742/QĐ-UBND 28/10/2016	986	986					990		990	990	990	QT	
6	Lát gạch và bê tông xi măng vỉa hè đường Lê Văn Thời và đường Hồ Văn Suối.	Thị trấn Gò Dầu		2017	741/QĐ-UBND 28/10/2016	549	549					640		640	640	640	QT	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2018-2020	740/QĐ-UBND 28/10/2016	13.812	13.812					13.800		13.800	1.480	12.320	12.320	QT
8	Lát gạch vỉa hè, hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2018-2020		8.000	8.000					8.000		8.000	8.000	8.000	Không thực hiện	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
9	Sửa chữa đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	Diện tích sửa chữa 2.000m ²	2018-2020		3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	-	-	Không thực hiện
10	Làng nhựa đường Dương Văn Nổi nói dài tới xã Thanh Phước	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 6m; có hàng rào di dời trụ điện	2018-2020		1.200	1.200			1.200	1.200	1.200	1.200	-	-	
11	Hệ thống chiếu sáng và láng nhựa đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc Lộ 17)	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 400m; rộng 5m	2018-2020		2.000	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	-	-	
12	BTXM hạng số 7 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 338m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2018-2020		1.400	1.400			1.400	1.400	1.400	1.400	-	-	
13	BTXM hạng số 9 QL22A	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 204m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		800	800			800	800	800	800	-	-	
14	Làng nhựa đường nội Huyện Công Thành đến trường mẫu giáo thị trấn	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m	2019-2020		700	700			700	700	700	700	-	-	
15	Bê tông xi măng nhành rẽ Ồi, Ổ 2 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 700m; rộng 40; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		2.600	2.600			2.600	2.600	2.600	2.600	1.000	1.000	
16	Bê tông xi măng đường Ổ 5 Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 450m; rộng 3,5m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	
17	BTXM hạng số 7 QL22B	Thị trấn Gò Dầu	Chiều dài 300m; rộng 4m; có hệ thống thoát nước dọc tuyến	2019-2020		1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	
18	Hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu	60 bóng	2019-2020		360	360			360	360	360	360	-	-	
19	Hệ thống chiếu sáng Trần Quốc Đại, Nguyễn Hữu Thọ, Trần Thị Sanh	Thị trấn Gò Dầu	24 bóng	2019-2020		250	250			250	250	250	250	-	-	
20	Hệ thống chiếu sáng hẻm số 7 Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.100	1.100			1.100	1.100	1.100	1.100	-	-	
21	Lát gạch vỉa hè và trồng cây xanh đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		3.490	3.490			3.490	3.490	3.490	3.490	-	-	
22	Lát gạch vỉa hè, sửa chữa đường Nguyễn Huệ, Thiệu	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3139/QĐ-UBND 26/9/2017	1.094	1.094			1.094	1.094	1.094	1.094	950	950	QT
23	Làng nhựa hạng số 15 - Hùng vương	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3142/QĐ-UBND 26/9/2017	1.296	1.296			1.296	1.296	1.296	1.296	1.140	1.140	QT
24	BTXM đường nội Lê Hồng Phong qua Trường Chinh	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4616/QĐ-UBND 30/10/2017	1.710	1.710			1.710	1.710	1.710	1.710	1.470	1.470	QT
25	Làng nhựa đường Phạm Hùng	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4615/QĐ-UBND 30/10/2017	713	713			713	713	713	713	620	620	QT
30	Hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		43.224	43.224			43.224	43.224	43.224	43.224	25.000	25.000	Bổ sung DA
31	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Nội A					198	198			198	198	198	198	150	150	Bổ sung DA
32	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Thanh Bình C					279	279			279	279	279	279	200	200	Bổ sung DA
33	Bê tông xi măng đường Ổ 5 Khu phố Thanh Bình A					1.676	1.676			1.676	1.676	1.676	1.676	1.300	1.300	Bổ sung DA
34	Bê tông xi măng các hẻm số 16, 20, 22 QL22B Khu phố Rạch Sơn					968	968			968	968	968	968	650	650	Bổ sung DA
35	BTXM hạng đường QL22B (điểm đầu Quán cá phở Như Ý, điểm cuối đường hẻm số 28) và hẻm số 7 đường Lê Hồng Phong					855	855			855	855	855	855	600	600	Bổ sung DA
36	Bê tông xi măng hẻm số 28					700	700			700	700	700	700	500	500	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chiến lược NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMBT (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP			
37	Bê tông xi măng hẻm số 7 QL22A					776		776						550		550		550		Bổ sung DA
38	Bê tông xi măng hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng, O 3 Khu phố Thanh Bình C					783		783						550		550		550		Bổ sung DA
39	Bê tông xi măng đường tổ dân cư từ quân số 22, các hẻm đường Trương Chính, hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khu phố Thanh Bình A					1.239		1.239						900		900		900		Bổ sung DA
40	Bê tông xi măng đường Dương Văn Nốt (đoạn từ nhà thờ tổ kim hoàn đến cuối tuyến đường Dương Văn Nốt) và hẻm tổ 11 Khu phố Thanh Bình A					1.264		1.264						950		950		950		Bổ sung DA
41	Bê tông xi măng các đường hẻm tổ 6, tổ 7, tổ 9 Khu phố Thanh Bình A					1.238		1.238						900		900		900		Bổ sung DA
42	Bê tông xi măng hẻm đường Lê Trọng Tấn, tổ 9 và đoạn cuối đường Huỳnh Công Thành, Khu phố Thanh Hà					1.262		1.262						950		950		950		Bổ sung DA
43	Bê tông xi măng Ô 1/195 và hẻm đường Trương Chính (điểm đầu nhà trọ Cẩm Tú - điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thanh Hà					1.221		1.221						800		800		800		Bổ sung DA
44	Bê tông xi măng đường nối Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hùng, hẻm 13 đường Hùng Vương và hẻm đường Lê Trọng Tấn đến kênh N18-20, Khu phố Thanh Hà					1.226		1.226						900		900		900		Bổ sung DA
45	Bê tông xi măng hẻm số 4 đường Lê Hồng Phong, hẻm đường Lê Trọng Tấn, hẻm đường Phạm Hùng, Khu phố Thanh Hà					921		921						700		700		700		Bổ sung DA
46	Bê tông xi măng các hẻm thuộc Ô 1 + Ô 2, Khu phố Thanh Hà					1.750		1.750						1.200		1.200		1.200		Bổ sung DA
47	Bê tông xi măng hẻm nối với hẻm số 10 Ô 1 Khu phố Thanh Bình A (điểm cuối đất cao sau của ông Võ Văn Tiến)					716		716						550		550		550		Bổ sung DA
48	Mương thoát nước đường Lê Trọng Tấn					2.858		2.858						2.200		2.200		2.200		Bổ sung DA
49	Mương thoát nước đường Phạm Hùng					1.923		1.923						1.500		1.500		1.500		Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT /QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	
50	Bê tông xi măng các hầm đường Lê Trọng Tấn 02 và hầm số 15 QL22B, khu phố Rachel Sơn.					1.248	1.248					950	950	950	Bổ sung DA
51	Bê tông xi măng các hầm +19 +21 QL22B, khu phố Rachel Sơn.					866	866					550	550	550	Bổ sung DA
52	Trồng cây xanh trang trí ven đường thị trấn, Gò Dầu					1.000	1.000					800	800	800	Bổ sung DA
53	Cải tạo sân nền huyện Đoàn Gò Dầu					429	429					350	350	350	Bổ sung DA
D	ĐỐI ƯNG VỐN TPCP		95 phòng	2017-2020		75.560	20.000					20.000	20.000	20.000	Chuyển sang lĩnh quản lý
F	HỖ TRỢ KHÁC					90.591	775.662	101.000	101.000	95.340	478.700	132.645	132.645	480.700	
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH					95.243	95.243	31.200	31.200	31.200	76.000	9.088	9.088	76.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					95.243	95.243				64.120	9.088	9.088	64.120	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đi xa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					95.243	95.243				64.120	9.088	9.088	64.120	
4	Nâng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bạch), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m, lề đường 2x5m	2017-2019		24.000	24.000				20.000	5.168	5.168	14.832	
5	Đường 78: - Giồng Cỏ, xã Bình Minh (đơn vị Km2+140 đến Km5+850)	xã Bình Minh	3710mN; bmd= 5,5m	2017-2019		13.874	13.874				11.600	600	600	11.000	
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khối phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019		32.000	32.000				23.000	2.800	2.800	20.200	
7	Trường mầm non Thục Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		14.869	14.869				9.520	520	520	9.000	
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yến	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500				5.850	580	580	5.850	
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000				3.238	3238	3.238	3.238	
II	HUYỆN HÒA THÁNH					111.318	111.318				80.000	19.540	19.540	80.000	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					111.318	111.318				80.000	19.540	19.540	80.000	
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đi xa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					111.318	111.318				80.000	19.540	19.540	80.000	
1	Mương thoát nước xã Long Thành Bắc	xã Long Thành Bắc	Mương E: CT. Nhánh chính dài 2440,37m, 4800-1000; Nhánh phụ dài 599,57m, d600	2016-2017		13.296	13.296				12.000	960	960	11.040	
2	Đường Học Trâm	xã Trường Tây	3429mN, bmd= 3,5m	2016-2017		8.514	8.514				6.470	690	690	7.160	
3	Xây mới hội trường khối đoàn thể huyện Hòa Thành	Hiệp Tân	250 chỗ	2016		3.137	3.137				2.860	160	160	2.700	
4	Thiết kế chợ Long Hải	Long Hải	Mương xây gạch dài 594m	2017		639	639				570	570	570	570	Không thực hiện
5	Trường Mầm non Rang Đông	Hiệp Tân	Sửa chữa 05 phòng học, Xây mới 10 phòng học, Khối HC	2017		14.979	14.979				14.260	1.510	1.510	12.750	Không thực hiện
6	Trường mầm non Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây dựng khối hành chính và các công trình phụ trợ	2017		5.808	5.808				4.930	4.930	4.930	4.930	Không thực hiện
7	Xây mới Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		Xây mới trụ sở phục vụ cho 20 người	2018-2020		6.229	6.229				5.340	40	40	5.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tài cả các nguồn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn (vốn))	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn (vốn))	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn (vốn))	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài cả các nguồn (vốn))	Trong đó: NSDP		
8	Trụ sở Đảng ủy-UBND xã Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây mới trụ sở Đảng ủy, UBND xã diện tích 1192m ² , Trụ sở công an 316m ² và các hạng mục phụ trợ	2018-2020	1267/QĐ-UBND 27/10/2017	14.989	14.989	-	-	14.120	14.120	14.120	14.120	2.700	920	13.200	13.200		
9	Đường lộ 20 xã Trương Đông	Trương Đông	3.916,9 m ² , rộng 3,5m	2019-2020	14.034	14.034	-	-	9.000	9.000	9.000	9.000	2.700	9.500	11.700	11.700			
10	Trường TH Trương Hòa A (COQG)		Xây phòng chức năng, thiết bị, hàng sân chơi, nhà xe, hàng rào thay toàn, là phòng, sơn "P" chống thấm	2019-2020	10.000	10.000	-	-	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Không thực hiện		
11	Sửa chữa trường THCS Trương Hòa			2020	1.000	1.000	-	-	950	950	950	950	950	950	950	950	Không thực hiện		
12	Kho lưu trữ tập trung của UBND huyện Hòa Thành	Thị trấn Hiệp Tân	XD mới 02 kho lưu trữ chính, 01 kho lưu trữ đặc biệt, phòng tiếp nhận và xử lý hồ sơ	2018-2020	1288/QĐ-UBND 30/10/2017	3.944	3.944	-	-	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	Bổ sung DA	
13	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hiệp Tân	XD phòng học bộ môn, khối HC, các ông trình phụ trợ phục vụ 420hs	2019-2020	14.749	14.749	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	Bổ sung DA	
III. HUYỆN CHÂU THÀNH						113.218	163.684	32.000	32.000	32.000	32.000	80.450	80.450	28.340	28.340	80.350	80.450		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					50.564	50.564	32.000	32.000	27.370	27.370	27.370	27.370	-	11.620	15.750	15.750		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					50.564	50.564	32.000	32.000	27.370	27.370	27.370	27.370	-	11.620	15.750	15.750		
2	Nâng cấp đường liên xã An Cư-Phước Vinh	xã An Cư, Phước Vinh		2013-2015	239/QĐ-SKHDT 26/9/2013 (đq); 106/QĐ-SKHDT 28/04/2017	38.069	38.069	26.000	26.000	26.000	26.000	19.070	19.070	-	10.770	8.300	8.300	ĐC TMDT II	
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến bến Cây Ông)			2014-2016	201/QĐ-UBND 20/10/2014; 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (đq)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	6.000	6.750	6.750	-	850	5.900	5.900	ĐC TMDT	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					113.218	113.120	-	-	53.080	53.080	28.340	28.340	16.720	64.700	64.700			
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					72.329	72.331	-	-	42.760	42.760	28.340	28.340	6.400	64.700	64.700			
4	Đường dân cần cử Huyện ủy xã Hòa Phước		1,130m ² , bmn=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đq)	5.466	5.466	-	-	6.200	6.200	6.200	6.200	790	5.410	5.410	5.410	ĐC TMDT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải quyết phương (theo NQ số 11)		Chánh lịch NSDP		Kế hoạch trung hạn giải quyết 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT /QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
5	Đường huyện 21 - Lộ Nam Dương liên xã Hào Đước - An Cơ		4373,2m sỏi đá, bmd=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đc); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (đc)	8.337	8.337	8.337		9.100	9.100	1.100	8.000	8.000			8.000	ĐC TMBT
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn-Thái Bình)			2.016	336/QĐ-UBND 23/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (đc)	3.762	3.762	3.762		4.100	4.100	400	3.700	3.700			3.700	ĐC TMBT
7	Đường từ quán Tư Tung đến bên Bà Tài xã Điện Giới			2.016	338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (đc)	4.451	4.451	4.451		4.530	4.530	230	4.300	4.300			4.300	ĐC TMBT
8	Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liên xã Trĩ Bình-Thị trấn)			2016	337/QĐ-UBND 23/10/2015; 181/QĐ-UBND 11/7/2017 (đc)	2.744	2.744	2.744		2.810	2.810	80	2.730	2.730			2.730	ĐC TMBT
9	Trường Tiểu học Đông Khởi-Tua Hai			2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND 27/10/2015 (đc); 553/QĐ-UBND 30/12/2016 (đc)	6.692	6.594	6.594		6.370	6.370	30	6.400	6.400			6.400	ĐC TMBT
10	Năng cấp Tru số UBND xã Thanh Điền			2015-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (đc); 292/QĐ-UBND 04/8/2016 (đc); 472/QĐ-UBND 16/11/2017 (đc)	3.939	3.939	3.939		5.150	5.150	1.600	3.550	3.550			3.550	ĐC TMBT
12	Năng cấp trụ số UBND xã Phước Vĩnh		năng cấp	2019-2020	491/QĐ-UBND 28/10/2016 (đc)	2.564	2.564	2.564		4.500	4.500	2.200	2.300	2.300			2.300	ĐC TMBT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà tương niệm căn cứ huyện ủy	Hào Đức		2018-2020	437/QĐ-UBND, 24/10/2015	2.500	2.500							2.000		2.000		Bổ sung DA
14	Xây mới nhà khách, nhà ăn, nhà bếp và kho lưu trữ huyện ủy Châu Thành	Thị trấn	406m2	2018-2020	375/QĐ-UBND, 29/09/2017	4.128	4.128							3.300		3.300		Bổ sung DA
15	Nâng cấp, cải tạo trụ sở chính UBND huyện Châu Thành	Thị trấn	178,1m2	2018-2020	498/QĐ-UBND, 28/10/2016	4.354	4.354							3.700		3.700		Bổ sung DA
16	Kênh thoát nước áp sàn ở Cầu Trùng ra kênh tiêu T13C xã Hào Đức	Hào Đức	3.224m	2018-2020	63/QĐ-UBND, 24/03/2016	1.437	1.437							1.450		1.450		Bổ sung DA
17	Đường số 13-14 ấp Bình Lợi xã Hào Đức	Hào Đức		2018-2020	486/QĐ-UBND, 28/10/2016	1.900	1.900							1.450		1.450		Bổ sung DA
18	Đường số 1 ấp Long Châu - Đường Long Vinh 12	Long Vinh	2.500 m	2018-2020	385/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.000	5.000							3.500		3.500		Bổ sung DA
19	Đường nội đồng từ nhà ông Nhiêu đến nhà bà Văn	Long Vinh	1.000 m	2018-2020	386/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.131	1.131							1.000		1.000		Bổ sung DA
20	Đường huyện 25 (từ DT đến khu di tích cơ sở đảng đầu tiên Giồng Nền)	Long Vinh		2018-2020	477/QĐ-UBND, 28/10/2016	13.924	13.924							12.210		12.210		Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					40.889	40.889							10.320		10.320		Chuyên cho Sở GTVT thực hiện từ nguồn vốn tình quân ý
21	Đường huyện 12- xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới		2020-2023		40.889	40.889											
IV	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÁU					118.373	113.992	22.000	22.000	22.000	22.000	80.000	80.000	14.089	14.089	80.000	80.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	25.250	25.250	140	8.155	17.235	17.235	
b	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	25.250	25.250	140	8.155	17.235	17.235	
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu			2013-2015	3204/QĐ-UBND, 13/6/2013 (điều chỉnh)	12.371	12.371	7.000	7.000	7.000	7.000	5.000	5.000	140		5.140	5.140	QT
2	Đường nội đồng tam 2 xã Cầu Khô - Lạc Ninh			2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	27.135	27.135	15.000	15.000	15.000	15.000	20.250	20.250		8.155	12.095	12.095	QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					78.867	74.486	-	-	-	-	54.750	54.750		5.934	62.765	62.765	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020					60.499	56.118	-	-	-	-	44.970	44.970	10.259	5.934	49.295	49.295	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (tính theo NSQ số 11)		Chính sách NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tỷ đồng)	TMDT/QT	Trong đó: NSDP			Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: NSDP
10	Dương Cậy Dương	An Tĩnh - Lộc Hưng	3000m	2018-2020	194.908	128.013	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	28.933	12.575	12.575	56.930	56.930	Bổ sung DA
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				51.169	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	-	-	-	9.100	9.100	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				51.169	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	-	-	-	9.100	9.100	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2014-2016	283/QĐ-SKHDT 28/10/2013	20.032	20.032	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	-	-	100	9.100	9.100	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				143.739	107.981	-	-	-	-	-	-	-	28.933	12.575	12.475	47.830	47.830	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				81.472	45.714	-	-	-	-	-	-	-	4.760	2.485	2.485	40.015	40.015	
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,9m ²), hội trường 150 chỗ, cải tạo nhà làm việc công an xã, các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND 30/10/2015	12.899	12.899	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	270	270	270	11.230	11.230	QT
6	Làng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Nam Trại	Xã Thanh Đức	L=2.620mN, bmd=6m	2016-2017	809/QĐ-UBND 30/10/2015	12.349	12.349	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	140	140	140	10.600	10.600	QT	
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKHDT 28/10/2016	29.974	29.974	-	-	-	-	-	2.000	2.000	2.000	10.200	10.200	Vốn hỗ trợ phát triển TP, TX 15 tỷ đồng	
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thành (điểm đầu cầu Phước Thành - điểm cuối ngã ba Phước Thành)			2017-2019	739/QĐ-UBND 28/10/2016	14.698	14.698	-	-	-	-	-	75	75	75	13.425	13.425	QT	
9	Hệ thống chiếu sáng đường dẫn trung tâm xã Bàu Đôn			2018	4614/QĐ-UBND 30/10/2017	2.881	2.881	-	-	-	-	-	2.380	2.380	2.380	2.380	2.380	Bổ sung DA	
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong			2018	4613/QĐ-UBND 30/10/2017	2.887	2.887	-	-	-	-	-	2.380	2.380	2.380	2.380	2.380	Bổ sung DA	
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020				62.267	62.267	-	-	-	-	-	-	7.815	7.815	7.815	7.815	7.815		
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương Lộ 1 (điểm đầu đường Hương Vương, điểm cuối đường 782)		6211m ²	2018-2021	4234/QĐ-UBND 23/10/2017	49.892	49.892	-	-	-	-	-	9.990	9.990	9.990	9.990	9.990		
12	Làng nhựa đường liên xã Phước Thành - Hiệp Thành			2018	4234/QĐ-UBND 23/10/2017	12.375	12.375	-	-	-	-	-	7.815	7.815	7.815	7.815	7.815	Bổ sung DA	
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN				104.556	13.999	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				89.559	13.999	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				89.559	13.999	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700		
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Tân Bình			6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	Không thực hiện	
13	Nâng cấp Đường Thanh Tây - Hòa Hiệp (K1+300 đến K3+060)			2018-2020	7.999	7.999	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	Bổ sung DA mới	
IX	HUYỆN TÂN CHÂU				75.562	56.000	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	14.580	14.580	14.580	43.420	43.420	

STT	Đ. nh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	6.632	6.632	2.600	2.600	2.600	2.600	2.910	2.910	210	2.700	2.700	2.700	2.700	
2	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020	xã Tân Hiệp		2014-2015	5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.100	2.580	2.580	180	2.400	2.400	2.400	2.400	QT
3	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	902	902	500	500	500	500	330	330	30	300	300	300	300	QT
4	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				68.930	49.368	-	-	-	-	40.510	40.510	14.380	40.720	40.720	40.720	40.720	
5	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				68.930	49.368	-	-	-	-	40.510	40.510	14.380	40.720	40.720	40.720	40.720	
6	Sửa chữa 09 tuyến đường GTNT xã Tân Hưng (THU.91, THU.92, THU.93, THU.94, THU.95, THU.96, THU.97, THU.98, THU.99).	xã Tân Hưng	Ban gặt, đắp đất nâng cao mặt đường để đi một số tuyến trung thấp	2017	559	559	896	896	896	896	530	530	20	510	510	510	510	
7	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét.	xã Tân Hòa		2017	896	896	896	896	896	896	850	850	70	780	780	780	780	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét.	xã Tân Hòa		2017	1.156	1.156	1.156	1.156	1.156	1.156	1.050	1.050	50	1.100	1.100	1.100	1.100	
9	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hà.	xã Tân Hà	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 820m ² , trong đó diện tích làm việc 428,4m ² , xây mới nhà xe nhân viên, xe khách, sân nện, đường nội bộ, bộ trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	8.900	7.506	8.900	8.900	8.900	8.900	8.000	8.000	1.200	6.800	6.800	6.800	6.800	Điều chỉnh TMBĐT
10	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Suối Ngô.	xã Suối Ngô	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m ² , trong đó diện tích làm việc 438,7m ² , xây mới nhà xe nhân viên, xe khách, sân nện, đường nội bộ, bộ trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	26.100	7.932	26.100	26.100	26.100	26.100	20.080	20.080	12.880	7.200	7.200	7.200	7.200	Điều chỉnh TMBĐT
11	Đường giao thông mới thị trấn thị trấn TC	thị trấn TC	5km bê tông nhựa 5cm, trục chính mặt 5m, còn lại 3,5m, lề 1m x 2 bên	2018-2020	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	10.000	10.000	11.340	21.340	21.340	21.340	21.340	Điều chỉnh TMBĐT
12	Đường số 3-3 (đường trục áp) xã Tân Hội.	Xã Tân Hội			1.150	1.150	830	830	830	830			1.030	1.030	1.030	1.030		
13	Nâng cấp đường tổ 12 ấp Tân Lợi	ấp Tân Lợi			830	830	750	750	750	750			750	750	750	750		
14	Đường BTXM cấp văn phòng ấp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Th.19)	xã Tân Hiệp			819	819	740	740	740	740			740	740	740	740		
15	Đường Thanh Đông 14 ấp Thanh Hòa	ấp Thanh Hòa			520	520	470	470	470	470			470	470	470	470		

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÌ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯỜNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2017/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 9 NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 47 /2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chính sách NSDP		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2016-2020 của địa phương (điều chỉnh)		Ghi chú	
					TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tặng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK		
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					107.168	107.168					66.140	66.140	11.420	11.420	69.840	66.140	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020					47.168	47.168					30.980	30.980	11.420	3.400	42.700	39.000	
9	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xã Mới	Bến Cầu, Tân Biên	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHBT 28/10/2015	14.893	14.893					13.400	13.400		3.400	13.700	10.000	Vốn NS tỉnh 3,7 tỷ
32	Đón BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND 08/9/2017	32.275	32.275					17.580	17.580	11.420		29.000	29.000	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					60.000	60.000					33.160	33.160	-	8.020	27.140	27.140	
33	Đón BP Suối Lầm	Xã Suối Ngõ, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000					17.580	17.580		4.180	13.400	13.400	
34	Đón BP Tân Hà	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000					17.580	17.580		3.840	13.740	13.740	
TỔNG																		

Đơn vị: Triệu đồng

